

Môi trường đầu tư cấp tỉnh - vấn đề pháp lý, thủ tục hành chính và cơ sở hạ tầng kỹ thuật tỉnh Nghệ An

HỒ SỸ NGỌC

Môi trường đầu tư cấp tỉnh chưa được nhiều nghiên cứu đề cập trên diễn đàn khoa học. Bài viết đưa ra ba nội dung cơ bản: cơ chế, chính sách và công cụ hỗ trợ; cơ chế thực thi và thủ tục hành chính liên quan; và cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội hỗ trợ phát triển. Thông qua nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tác giả rút ra những vấn đề cần phải điều chỉnh và làm bài học kinh nghiệm cho các địa phương tương đồng.

Từ khóa: môi trường đầu tư, thủ tục hành chính, cải cách hành chính, cơ sở hạ tầng, Nghệ An.

1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết môi trường đầu tư (cấp tỉnh)

1.1. Tổng quan các công trình trong và ngoài nước

1.1.1. Nghiên cứu dưới dạng Báo cáo thường niên về môi trường kinh doanh

Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB - World Bank) (từ năm 2004 đến năm 2014), báo cáo lần đầu tiên được giới thiệu vào năm 2004 theo 5 chỉ số (thành lập doanh nghiệp, đăng ký bản quyền sở hữu tài sản, bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư, thực hiện hợp đồng và xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán) và đến năm 2013 báo cáo xếp hạng tổng thể về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh theo 11 chỉ số được phân tích (như thành lập doanh nghiệp, giải quyết thủ tục cấp giấy phép, tiếp cận điện năng, đăng ký quyền sở hữu tài sản, mức độ bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư, nộp thuế, giao dịch thương mại qua biên giới, thực hiện hợp đồng, tiếp cận tín dụng, xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, tuyển dụng lao động).

Báo cáo chỉ số Cạnh tranh toàn cầu (GCI - Global Competitiveness Index) của Diễn đàn

kinh tế thế giới (WEF - World Economic Forum) (từ năm 1979 đến năm 2014), dựa trên 12 chỉ số thành phần được coi các yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh và có mối quan hệ tương tác với nhau. Cụ thể, 12 chỉ số thành phần được chia thành 3 nhóm: nhóm các yếu tố cơ bản (thể chế, kết cấu hạ tầng, môi trường kinh tế vĩ mô, y tế và giáo dục tiểu học); nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả (đào tạo giáo dục bậc cao, hiệu quả thị trường hàng hóa, hiệu quả thị trường lao động, sự phát triển của thị trường tài chính, mức độ sẵn sàng về công nghệ, quy mô thị trường); nhóm chỉ số đổi mới (sự tinh vi trong kinh doanh và đổi mới công nghệ).

1.1.2. Nghiên cứu một số khía cạnh của môi trường đầu tư

Luật lệ, cơ chế và chính sách liên quan: nhóm tác giả Riedel và các đồng nghiệp (2000), nhấn mạnh rằng trong các nhiệm vụ của chính phủ, không có gì quan trọng và khẩn cấp hơn là tạo lập niềm tin bằng môi trường pháp lý (chính sách tài chính, tiền tệ, thương mại và đầu tư...); Turkish Industrialists's

Hồ Sỹ Ngọc, Học viện Chính trị khu vực I.

and Businessmen's Association (2004), đề xuất ổn định khuôn khổ pháp lý và hiện đại hoá hệ thống pháp luật về kinh doanh theo hướng mở không phân biệt đối xử; Nguyễn Hưng Quang (2007), cho rằng biện pháp khả dĩ có hiệu quả là nên cho phép các doanh nghiệp nhà nước cho thuê hoặc thậm chí bán quyền sử dụng đất một cách chính thống theo pháp luật; Trần Quang Tiến (2009), cần thể chế hóa bằng việc ban hành nhiều bộ luật quan trọng, tạo hành lang pháp lý gắn với sự vận hành của nền kinh tế thị trường; World Bank (2010), đề xuất cải cách mạnh mẽ hơn nữa trong việc xác lập quyền sở hữu tài sản, quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất.

Cơ chế thực thi và thủ tục hành chính liên quan: Stoyan Tenev, Amanda Carlier (2003), nhóm tác giả đề nghị để thực thi có hiệu quả thì cần phải xóa bỏ hoạt động phi chính thức luôn gây ra phiền phức cho doanh nghiệp. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2003), đề xuất cần phải có một cơ quan xúc tiến đầu tư (IPA - Investment Promotion Agencies) quản lý, giám sát và đánh giá môi trường đầu tư về các yếu điểm và trình Thủ tướng Chính phủ khi cần thiết. Rand và Tarp (2007) đề xuất nâng cao tính minh bạch và giảm tương tác trực tiếp giữa doanh nghiệp với các nhân viên, quan chức chính phủ để tránh tham nhũng và những chi phí phi chính thức, thậm chí kiến nghị xây dựng chính phủ điện tử trong điều hành quản lý. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2008), cho ra rằng phải công khai các văn bản, tiếp tục minh bạch hóa thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa liên thông" ở cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư và duy trì cơ chế đối thoại để giải quyết những vấn đề vướng mắc.

Nghiên cứu về sở hữu hạ tầng kỹ thuật - xã hội và các lợi thế liên quan: Innocent Azih (2007) cho rằng, cần phải xây dựng cơ sở hạ tầng và an ninh xã hội đi trước một bước trong tạo lập môi trường đầu tư. Koichi Takano (2010), công trình nghiên cứu so

sánh chi phí đầu tư giữa Việt Nam với các nước trong khu vực thông qua các chỉ số lương tối thiểu của công nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê nhà ở cho người nước ngoài và chi phí vận tải (chỉ số này đều cao hơn các nước trong khu vực). Vi Nit San Say (2010) đã làm rõ nội hàm khái niệm môi trường đầu tư nước ngoài, phân tích sâu hơn khía cạnh môi trường đầu tư cứng như kết cấu hạ tầng vật chất, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế mở...; song, chưa phân tích định lượng trong mối liên hệ tác động qua lại nhằm xác định mức độ ảnh hưởng và tính hiệu quả.

1.1.3. Một số nghiên cứu liên quan đến môi trường đầu tư cấp tỉnh

World Bank (2005), A Better Climate for Everyone (môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người), xây dựng mô hình nghiên cứu về môi trường đầu tư với 2 nhóm yếu tố chính: *nhóm thứ nhất*, chính sách và sự ứng xử của Chính phủ trong việc kiểm chế trực lợi, tạo dựng độ tin cậy, củng cố lòng tin và tính chính thống; *nhóm thứ hai*, phát huy yếu tố truyền thống, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên... Đồng thời, đưa ra quan điểm phân cấp tài chính và quản lý có ảnh hưởng tích cực đến môi trường đầu tư, tạo ra sự cạnh tranh và tăng tính sáng tạo trong xây dựng chính sách, cụ thể: *thứ nhất*, phân cấp trách nhiệm giúp địa phương điều chỉnh đúng đối tượng; *thứ hai*, phân cấp ngân sách giúp địa phương chủ động xây dựng cơ sở tính thuế hiệu quả.

Vũ Thành Tự Anh (2006) chỉ rõ các tỉnh đưa ra mức ưu đãi đầu tư (thuế đất, thuế thu nhập doanh nghiệp...) chỉ mang tính chất nhất thời, trong khi cơ hội kinh doanh và những điều kiện cần thiết như môi trường thể chế, sự thân thiện, minh bạch và độ tin cậy của cấp chính quyền mới là những yếu tố quyết định thành công của doanh nghiệp trong tương lai. Đồng thời, tác giả nhận diện các yếu tố cơ bản như tài nguyên, nguồn nhân

lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chất lượng quản lý nhà nước góp phần quan trọng trong việc thu hút FDI đáng kể cũng như thực hiện, và nhấn mạnh đến vai trò của hạ tầng kỹ thuật - xã hội, trong đó hạ tầng kỹ thuật giúp các tỉnh thu hút vốn FDI, nhưng chính hạ tầng xã hội mới quyết định việc thực hiện FDI.

Dự án hỗ trợ Chương trình phát triển doanh nghiệp (2006), trong khuôn khổ nghiên cứu chuẩn đoán về môi trường kinh doanh, nhóm nghiên cứu tập trung nghiên cứu lựa chọn 5 lĩnh vực thuộc thủ tục hành chính hiện đang được coi là gánh nặng nhất đối với doanh nghiệp cần phải cải thiện, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân: (i) thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp giấy phép cần thiết; (ii) thủ tục thuê đất và các vấn đề liên quan đến mặt bằng sản xuất; (iii) thủ tục quảng cáo và khuyến mại; (iv) thủ tục xuất nhập khẩu; (v) thủ tục về quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng.

Đỗ Hải Hồ (2011) đã nghiên cứu và đánh giá thực trạng môi trường đầu tư tại các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, tìm ra hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế và đề xuất giải pháp cải thiện môi trường đầu tư trong thời gian tới. Song, mới chỉ dừng lại ở quan niệm môi trường đầu tư chung chung, chưa đưa ra khái niệm mang tính chất điểm hình khu vực/địa phương khi nghiên cứu, đồng thời thiếu đề cập các yếu tố tác động như chính trị - xã hội, tiềm năng có thể khai thác và yếu tố hội nhập. Mặc dù, tác giả đề xuất mô hình kinh tế lượng gồm các biến tương ứng với từng yếu tố (như tính đồng thuận, chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương, chất lượng nguồn nhân lực) tác động đến môi trường đầu tư, dẫn đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư và hướng tới sự cải thiện môi trường đầu tư lại các tỉnh trung du miền núi phía Bắc trong thời gian tới.

Phan Nhật Thanh (2011) đã làm rõ được cần phải nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thông qua đánh giá Chỉ số PCI và sự nỗ lực của tỉnh Hải Dương. Từ xếp hạng PCI của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 - 2010 so sánh

với một số địa phương khác, tác giả khẳng định những nỗ lực và chỉ ra những bất cập của chính quyền tỉnh Hải Dương trong cải thiện môi trường kinh doanh, đồng thời xác định rõ trọng tâm đổi mới hoạt động của chính quyền trong thời tới. Mặc dù chưa đưa ra cách tiếp cận về môi trường đầu tư, nhưng đã hướng nghiên cứu vào nâng cao Chỉ số PCI trên một số khía cạnh như sự phân cấp và phi tập trung hóa; năng lực thu hút đầu tư; đánh giá lại chỉ số thành phần của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

2. Cơ sở lý thuyết về môi trường đầu tư cấp tỉnh

2.1. Khái niệm môi trường đầu tư cấp tỉnh

Theo Ngân hàng Thế giới (2005), môi trường đầu tư là tập hợp các yếu tố đặc thù địa phương đang định dạng các cơ hội và động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng sản xuất. Những yếu tố đặc thù này sẽ liên quan đến ba khía cạnh của nhà đầu tư: chi phí cơ hội của vốn đầu tư, mức độ rủi ro trong đầu tư và rào cản về cạnh tranh trong quá trình đầu tư. Theo đó, nội hàm khái niệm về môi trường đầu tư bao gồm các yếu tố đặc thù địa phương tạo nên cơ hội và điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tác động đến việc mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất và tạo công ăn việc làm tại địa phương. Chính những yếu tố đặc thù địa phương ảnh hưởng tới chi phí, rủi ro, rào cản cạnh tranh của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới giá trị (lợi nhuận) kỳ vọng của doanh nghiệp, và đồng thời doanh nghiệp trở thành điểm xuất phát, đối tượng tác động của môi trường đầu tư.

Theo quan điểm của M.E.Porter, môi trường đầu tư cấp tỉnh là tạo ra một môi trường cạnh tranh tốt nhất cho các doanh nghiệp trong vùng lãnh thổ, do đó chính quyền sẽ có những chính sách và bước đi phù hợp với điều kiện cụ thể, tạo môi trường thuận lợi nhất để thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn (địa phương). Cạnh tranh giữa các địa phương

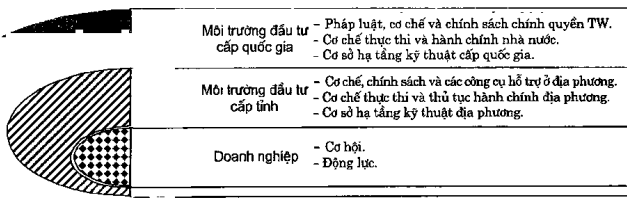
(hay vùng lãnh thổ) được hiểu mềm dẻo và hết sức linh hoạt, đó là sự ganh đua giữa các địa phương nhằm thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, hợp tác và liên kết cùng phát triển. Như vậy, M.E. Porter cho rằng vai trò của chính quyền địa phương là tạo môi trường với sự khác biệt trong sản xuất kinh doanh nhằm phát triển kinh tế - xã hội địa phương trên các mặt sau: (1) định hướng phát triển thông qua các quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế; (2) tạo môi trường pháp lý và kinh tế cho các doanh nghiệp hoạt động và cạnh tranh lành mạnh; (3) điều tiết hoạt động và phân phối lợi ích một cách công bằng thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính công; (4) kiểm tra giám sát các hoạt động kinh tế theo pháp luật, chính sách đã đề ra (Michael.E Porter, 1990).

Từ cách tiếp cận trên, có thể khái quát môi trường đầu tư cấp tỉnh là tổng hòa các yếu tố định dạng cho doanh nghiệp trong việc lựa chọn đầu tư nhằm tạo ra năng lực, sức sản xuất mới cho địa phương trong điều kiện hội nhập. Do đó, Môi trường đầu tư cấp tỉnh là tập hợp các yếu tố đặc thù địa phương đang định dạng các cơ hội và động

lực cho các doanh nghiệp tương ứng với ba nội dung cơ bản: *thứ nhất*, môi trường pháp lý về cơ chế, chính sách và các công cụ hỗ trợ; *thứ hai*, cơ chế thực thi và thủ tục hành chính liên quan; *thứ ba*, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội hỗ trợ phát triển. Do đó, nghiên cứu môi trường đầu tư cấp tỉnh là rất cần thiết cho công tác điều hành nền kinh tế địa phương. Muốn thu hút đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo đà phát triển bền vững thì tất yếu địa phương phải tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn những cơ hội và động lực đầu tư. Nếu môi trường đầu tư cấp tỉnh vẫn còn tồn tại những yếu tố gây cản trở thì nhất thiết phải đưa ra giải pháp để cải thiện, tạo điều kiện tốt nhất cho nhà đầu tư.

2.2. Nội hàm của môi trường đầu tư cấp tỉnh

Môi trường đầu tư cấp tỉnh là môi trường thu nhỏ của môi trường đầu tư quốc gia nhưng được tiếp cận trên 3 phương diện (yếu tố pháp lý cơ chế, chính sách và công cụ hỗ trợ; cơ chế thực thi và thủ tục hành chính liên quan; cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội hỗ trợ phát triển) và cũng là 3 nội dung cơ bản khi nghiên cứu được mô phỏng như sơ đồ sau:



Nguồn: Tác giả nghiên cứu và tổng hợp.

Môi trường đầu tư cấp tỉnh là môi trường tạo nên cơ chế, chính sách và các công cụ hỗ trợ trong điều hành thực tiễn địa phương: chính quyền cấp tỉnh là cấp quan trọng trong việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật của Trung ương vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Do đó, xuất phát từ yêu

cầu địa phương, chính quyền sẽ có những sáng kiến trong ban hành cơ chế, chính sách (thuế, hỗ trợ, ưu đãi đầu tư,...) liên quan đến thu hút, khuyến khích và mở rộng hoạt động đầu tư.

Môi trường đầu tư cấp tỉnh thể hiện năng lực điều hành của cấp chính quyền: trên thực

tế có thể vạch ra 4 nhiệm vụ cơ bản trong việc thực thi nhiệm vụ của cấp chính quyền trong tạo lập và cải thiện môi trường đầu tư như sau: thứ nhất, thực hiện pháp luật và các quy định hành chính của cấp trên; thứ hai, thực hiện nhiệm vụ mang tính tự quản của địa phương; thứ ba, tăng cường công tác quản lý liên vùng gắn với lợi thế vùng; thứ tư, tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính địa phương.

Môi trường đầu tư cấp tỉnh thuộc về cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội hỗ trợ phát triển: (i) nhóm yếu tố cơ sở hạ tầng kỹ thuật, là yếu tố vật chất của nền kinh tế địa phương, gồm hệ thống cơ sở giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, đường biển...), hệ thống viễn thông (các trụ sở điều hành, trạm phát sóng, bu-đien liên tỉnh...), hệ thống giáo dục và đào tạo (hệ thống trường thuộc các cấp học và các trụ sở đào tạo nghề...), hệ thống y tế (cơ sở y tế, trạm xã và các bệnh viện)...; (ii) nhóm yếu tố cơ sở hạ tầng xã hội, là yếu tố phi vật chất, là khả năng tham gia và thích ứng văn hóa của người lao động trong các cộng đồng doanh nghiệp, gồm cách thức suy nghĩ, phong tục tập quán, kỷ luật lao động... cũng như yếu tố chất lượng nguồn lao động.

2.3. Phương pháp nghiên cứu và tiêu chí đánh giá

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp điều tra xã hội học: phương pháp điều tra được lấy: (i) ý kiến của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh; (ii) ý kiến của các cán bộ thuộc các cơ quan chức năng của tỉnh. Nghiên cứu kết hợp nhiều kỹ thuật để thu thập thông tin đầy đủ và chính xác theo những mục tiêu nghiên cứu, cụ thể: phỏng vấn trực tiếp doanh nghiệp; tham gia các cuộc tọa đàm với các doanh nghiệp, các cán bộ; phỏng vấn sâu cán bộ thuộc cơ quan chức năng cấp tỉnh, huyện.

- Phương pháp thống kê và so sánh, mô hình và kinh tế lượng một cách có hệ thống các dữ liệu, dự báo khuynh hướng tác động của các yếu tố, cụ thể:

+ Phân tích độ tin cậy (reliability analysis) và phân tích nhân tố (factor analysis) được sử dụng để đo lường độ tin cậy và hiệu lực của các thước đo (tiêu chí). Dựa vào thang đo Likert (từ 1- không tốt đến mức 5- rất tốt), phương pháp ước lượng eigenvalue và chỉ có những nhân tố nào có eigenvalue > 1 mới được giữ lại mô hình phân tích. Nhân tố dư lại phân tích có mối tương quan chặt với các biến còn lại khi hệ số trong bảng Rotated Component Matrix phải lớn hơn 5 mới có ý nghĩa [4].

+ Phân tích tương quan theo cặp (bi - variate correlation) được dùng kiểm định quan hệ theo cặp các biến muốn kiểm soát và phân tích hồi quy đa biến (multiple regression) để xác định mối quan hệ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập. Dựa vào thang đo Likert (từ 1- không tốt đến mức 5- rất tốt), đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach Alpha được sử dụng để loại các biến "rác" nhỏ hơn 0,6 và biến có hệ số tương quan tổng (Corrected item total correlation) nhỏ hơn 0,4 sẽ bị loại.

2.3.2. Tiêu chí đánh giá

Thứ nhất, liên quan đến cơ chế, chính sách và các công cụ hỗ trợ: đánh giá mức độ phù hợp của thể chế pháp lý, cơ chế và chính sách; đánh giá mức độ ổn định, công khai và minh bạch; tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất đai. *Thứ hai*, là năng lực điều hành của cấp chính quyền địa phương: tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; đánh giá khả năng điều hành và hỗ trợ pháp lý liên quan; tính minh bạch tiếp cận thông tin và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; đánh giá chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước. *Thứ ba*, là cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội địa phương: đánh giá cơ sở hạ tầng kỹ thuật (điện, đường, trường, trạm...); đánh giá cơ sở hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, văn hóa...); chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương. Ngoài ra, một số tiêu chí liên quan đến sự tương tác giữa thể chế chính quyền

và doanh nghiệp, môi trường chính trị - xã hội địa phương, yếu tố truyền thống và tiềm năng có thể khai thác... cũng được đề cập trong quá trình nghiên cứu.

3. Một số nội dung cần đánh giá về môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An

3.1. Đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật liên quan

Biến độc lập: cơ chế, chính sách và công cụ hỗ trợ đầu tư.

Biến phụ thuộc:

- (1)_i11: thuế đất
- (2)_i12: tài nguyên môi trường
- (3)_i13: xuất nhập khẩu
- (4)_i14: thuế thu nhập doanh nghiệp
- (5)_i15: điều kiện và sử dụng lao động
- (6)_i16: sở hữu trí tuệ (bản quyền)
- (7)_i17: quản lý thị trường, cạnh tranh, xúc tiến thương mại
- (8)_i18: vệ sinh an toàn thực phẩm

(8)_i19: an toàn phòng cháy chữa cháy

(9)_i110: xây dựng và quản lý xây dựng

Kết quả phân tích:

Để dàng nhận thấy trị số KMO = 0.833 > 0,5, đủ điều kiện để phân tích nhân tố trong sự tích hợp của các yếu tố, cụ thể:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.837
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	857.668
	df	36
	Sig.	.000

Kết hợp với dữ liệu phân tích, cho thấy biến (i11_ thuế đất; i12_tài nguyên và môi trường) giữ lại mô hình để phân tích (vì có Eigenvalue > 1) và giải thích 70,07% biến thiên của dữ liệu trong mô hình xét trong mối tương quan ma trận xoay, cụ thể:

Kết quả cuối cùng của phân tích nhân tố

	Thành tố tác động	
	1	2
Thuế đất		.594
Tài nguyên môi trường		.918
Xuất nhập khẩu		.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp		.750
Điều kiện và sử dụng lao động	.777	
Sở hữu trí tuệ (bản quyền, sở hữu công nghiệp)	.852	
Quản lý thị trường, cạnh tranh và xúc tiến thương mại	.746	
An toàn phòng cháy chữa cháy	.667	
Xây dựng và quản lý xây dựng	.695	

Nguồn: Điều tra, tổng hợp và phân tích của tác giả.

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy:

- Qua phân tích cho thấy thuế thuế đất ảnh hưởng lớn đến môi trường đầu tư cấp tỉnh, mặc dầu tỉnh đã có chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư liên quan đến cơ chế sử dụng đất gắn với chế độ về thuế thu nhập doanh

ngiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế tài nguyên... Tuy nhiên, thông qua đánh giá của các doanh nghiệp cho thấy thuế đất vẫn là yếu tố tác động lớn đối với nhà đầu tư khi lựa chọn địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Gắn với công tác quản lý đất đai, quản lý

tài nguyên môi trường cũng được xem là yếu tố tác động mạnh mẽ đến môi trường đầu tư cấp tỉnh. Tài nguyên rừng, biển và khoáng sản) được xem là một trong các nguồn lực đầu vào cho quá trình phát triển, do đó cần được thực hiện quản lý khai thác và sử dụng hợp lý.

3.2. Đánh giá về thủ tục hành chính liên quan

Biến phụ thuộc: thủ tục đăng ký kinh doanh.

Biến độc lập: đánh giá mức độ cải thiện theo 4 lĩnh vực cần thiết để một doanh nghiệp có thể tham gia vào hoạt động kinh doanh: đăng ký kinh doanh và khắc dấu; thủ tục mã số thuế và mua hóa đơn giá trị gia tăng. Các biến được mã hóa theo thứ tự của phiếu điều tra từ ii21a đến ii24d, cụ thể:

Thủ tục đăng ký kinh doanh

- | |
|---|
| (1)_ ii21a: thủ tục đăng ký kinh doanh, khắc dấu, mã số thuế và mua hóa đơn |
| (2)_ ii21b: thời gian đăng ký kinh doanh, khắc dấu và mã số thuế và mua hóa đơn |
| (3)_ ii21c: thái độ phục vụ công chức trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh |
| (4)_ ii21d: trình độ cán bộ công chức trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh |

Kết quả phân tích:

Đề dạng nhận thấy trị số $KMO = 0.514 > 0,5$,

đủ điều kiện để phân tích nhân tố trong sự tích hợp giữa các nhân tố, cụ thể:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.514
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	19.822
	df	6
	Sig.	.003

Kết hợp dữ liệu phân tích, cho ta thấy biến (ii21a, ii21b) giữ lại trong mô hình phân tích (vì các giá trị eigenvalue > 1) giải thích

60,89% biến thiên của dữ liệu trong mô hình xét trong mối tương quan ma trận xoay, cụ thể:

Kết quả cuối cùng của phân tích nhân tố

	Thành tố tác động	
	1	2
Thủ tục đăng ký kinh doanh, khắc dấu, mã số thuế và mua hóa đơn	.662	
Thời gian đăng ký kinh doanh, khắc dấu, mã số thuế và mua hóa đơn	.744	
Thái độ phục vụ công chức	.528	
Trình độ cán bộ công chức		.826

Nguồn: Điều tra, tổng hợp và phân tích của tác giả.

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy:

- Thủ tục đăng ký kinh doanh, khắc dấu, mã số thuế và mua hóa đơn là bước khởi đầu quan trọng liên quan đến thời gian

thực hiện, đồng thời tác động lớn đến thái độ phục vụ và sự đồng thuận của cán bộ ở các khâu tiếp theo. Do đó, tiến hành cải cách ngay từ khâu thủ tục đăng ký kinh

doanh rất có ý nghĩa và tạo ra sự khởi sắc trong cải cách thủ tục hành chính.

- Trình độ công chức quyết định rất lớn đến giải quyết thủ tục và thời gian đăng ký, do đó nâng cao trình độ và văn hóa ứng xử công sở là yếu tố cần phải cải thiện trong thời gian tới. Xét về mặt logic, thủ tục khắc dấu và mua hóa đơn có liên quan chặt chẽ với nhau mang tính chất pháp lý, vì vậy, cần phải có một đội ngũ công chức đủ năng lực, trách nhiệm giải quyết tốt công việc.

3.3. Đánh giá mức độ đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Cronbach Alpha của biến "Điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật"

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Điện	20.0134	9.973	.559	.753
Nước	20.0403	9.255	.652	.733
Viễn Thông	20.0470	9.680	.642	.738
Vận chuyển hàng hóa	20.1007	9.186	.576	.750
Vận chuyển hành khách công cộng	20.2819	9.231	.584	.748
Hệ thống xử lý chất thải	21.9799	11.912	.242	.803
Đường sá, bến cảng và sân bay	22.0201	11.452	.336	.791
N = 193	Cronbach's Alpha = .789		N of Items = 7	

Nguồn: Kết quả điều tra và xử lý số liệu của nghiên cứu.

Qua kết quả kiểm định cho thấy chỉ số Cronbach Alpha tất cả các biến gộp và biến thành phần đều có chỉ số Cronbach Alpha > 0,6, song đường sá, bến cảng, sân bay và hệ thống chất thải tương quan với biến tổng xoay quanh 0,3 nên có thể bị loại khỏi quá trình nghiên cứu. Do đó, chiếu theo quy chuẩn quốc gia về công trình thi công (TCVN 9162:2012), cơ sở hạ tầng giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Nghệ An hầu như chưa đạt chuẩn về mật đường, cường độ vận chuyển, tốc độ vận chuyển và chiều rộng làn xe đảm bảo an toàn cho quá trình vận chuyển và lưu thông, cụ thể:

- Mật đường có hiện tượng bị sủi đá, ngầm nước gây ra hiện tượng "ổ gà" cản trở cho quá

Biến phụ thuộc: hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển doanh nghiệp

Biến độc lập: bi31a: đánh giá mức độ sử dụng điện từ các doanh nghiệp; bi31b: đánh giá mức độ sử dụng nước từ các doanh nghiệp; bi31c: đánh giá mức độ đáp ứng của viễn thông đối với doanh nghiệp; bi31d: đánh giá khả năng đáp ứng về vận chuyển hàng hóa; bi31e: đánh giá khả năng vận chuyển hành khách công cộng; bi31f: đánh giá hệ thống xử lý chất thải; bi31h: đánh giá hệ thống đường sá, bến cảng và sân bay.

Kết quả đánh giá:

trình giao thông ở các quốc lộ 1, 7, 46, 48, thậm chí cả đường mòn Hồ Chí Minh. Làn đường hẹp với chiều rộng mặt đường dưới 3m, các biển báo, gương lồi trong tình trạng hư hỏng hạn chế đến tầm nhìn và tốc độ di chuyển, đặc biệt là giao thông ở khu vực miền núi tầm nhìn dưới 15 - 20 m, tốc độ chỉ đạt 15 - 20 km/h.

- Hệ thống cầu đường trên địa bàn tỉnh mới chỉ đáp ứng chủ yếu các huyện đồng bằng, còn các huyện miền núi vấn đề giao thông đang gặp nhiều khó khăn. Mật độ cầu bắc qua các con sông không đồng đều, có nơi tập trung từ 2 - 3 cầu cách nhau từ 5 - 10 km, điển hình ở cầu treo ở thị trấn Dùm và cầu treo ở Rộ (Thanh Long - Thanh Chương), còn các huyện dọc theo sông Lam rất ít cầu được xây dựng.

4. Một số kiến nghị về cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An

Thứ nhất, liên quan đến môi trường đầu tư, ủy ban nhân dân tỉnh triển khai rà soát các văn bản, sửa đổi các quy định chưa phù hợp trong quá trình tổ chức thực hiện và có sự điều chỉnh kịp thời. Tiếp tục chỉ đạo thủ trưởng các đơn vị kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy định không còn phù hợp. Đồng thời cập nhật các chính sách ưu tiên công khai trên các trang web chính thức, các phương tiện thông tin (như đăng báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình) giúp cho các doanh nghiệp có sự lựa chọn khi quyết định.

Thứ hai, xây dựng mô hình thủ tục hành chính liên thông một số lĩnh vực: thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế "một cửa" quốc gia cho một số cơ quan như: hải quan, Ban quản lý các khu công nghiệp, kho bạc... liên quan nhiều đến doanh nghiệp. Mục tiêu cơ bản tập trung vào đơn giản hoá thủ tục hành chính hướng tới cắt giảm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp trong việc tuân thủ các quy định.

Thứ ba, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đi trước một bước làm khâu đột phá, kiến nghị cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, các quy định hiện hành có liên quan đến đầu tư, đặc biệt là Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai... và các thông tư hướng dẫn theo hướng ưu tiên đặc thù cho vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn. Chính phủ cần ưu tiên phân bổ nguồn ngân sách trung ương cho các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng có quy mô lớn thuộc các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên quốc gia... ngoài khả năng thực hiện từ ngân sách địa phương nhằm tạo đột phá ở khu vực miền Tây Nghệ An./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2003), Kỹ năng xúc tiến đầu tư, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Hồ (2011), Cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng Trung Du, miền núi phía Bắc Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế chính trị, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Hồ Sỹ Ngọc (2014), Cải thiện môi trường đầu tư trong điều kiện hội nhập - Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nghệ An, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

4. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, Nxb Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Ngân hàng Thế giới (2005), Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
6. Nguyễn Hùng Quang (2007), Báo cáo về khả năng tiếp cận đất đai của SEMs, Hưng Yên.
7. Phan Nhật Thanh (2011), Nghiên cứu nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hải Dương, Luận án thạc sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
8. Trần Quang Tuyền (2009), "Tu do kinh tế và quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia 25(4), tr. 217-229.
9. USAID/VNCCI (2005-2013), Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, VCCI, Hà Nội.
10. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2008), "Đánh giá về môi trường đầu tư Việt Nam sau gần 2 năm gia nhập WTO", Báo điện tử Chính phủ, Hà Nội.
11. Vi Nit San Say (2010), Tạo lập môi trường đầu tư nước ngoài ở Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
12. Vũ Thành Tự Anh (2006), "Xé rào ưu đãi đầu tư là cuộc đua xuống đáy", Thời báo Kinh tế Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.
13. World Bank (2010), Báo cáo phát triển Việt Nam 2010: Các thể chế hiện đại, World Bank, Hà Nội.
14. Innocent Azihi (2007), Factors in Investment Climate Reforms for sustainable Rural Development: A Case Study of Nigeria, Nigeria.
15. Koichi Takano (2010), Review of Business Environment in Vietnam by Japanese Investors, Japan.
16. Michael. E Porter (1990), The advantage competitiveness of nations, Harvard Business School Press, Boston.
17. Rand và Tarp ((2007)), Characteristics of the Vietnamese business environment evidence from a SME survey in 2005, A study prepared under comprnet 5. Business sector reseach of the Danida Funded business sector programme support (BSPS).
18. Riedel, Bui Tat Thang và Nguyen Van Phuc (2000), The role of the state and the market in the economy of Viet Nam, Report to the development strategy Institute (DSI), Ministry of Planning and Investment, Economist Books.
19. Tenev Stoyan và các cộng sự (2003), Informality and the Playing Field in Vietnam's Business Sector, World Bank and IFC, Washington, DC.
20. WB/IFC (2008, 2009), Doing Business, Data obtained from www.doingbusiness.org.
21. World Bank (2004-2014), Vietnam Development Report 2006-2014: Business, World Bank, Hà Nội.
22. World Bank (2005), A better Climate for Everyone, World Development Report, Washington, USA
23. World Economic Forum (2007-2014), The Global Competitiveness Report, Oxford University Press New York, London.